



kàn shàng

看上

verb · to take a liking to, to fancy

Example Sentences

tā kàn shàng le nà tiáo qún zi
她看上了那条裙子。

She took a liking to that dress.

péng yǒu kàn shàng le wǒ de jiù xiàng jī xiǎng mǎi xià lái
朋友看上了我的旧相机，想买下来。

My friend took a liking to my old camera and wanted to buy it.

tā kàn shàng le zhè jiā gōng sī de zhí wèi
他看上了这家公司的职位。

He fancied the position at this company.

Trace each character, then write the word on your own.

看	看	看	看	看	看	看	看	看	看	看
看										
上	上	上	上	上	上					